

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 4 - 2025

*V/v tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản của nam, nữ sống
chung với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn và
nợ chung; Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và
hợp đồng cầm cố quyền sử
dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2024/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và nợ chung; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 155/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số D, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị D: Anh Trần Thanh H,

sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số D, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang M: Anh Đặng Chí H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng N1.

Địa chỉ Hội sở: Số B, đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích V1, chức vụ: Giám đốc A Chi nhánh huyện T.

Địa chỉ Chi nhánh: Số A, Quốc lộ C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh Lê Văn T, sinh năm 1982.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1976.

3.4. Ông Bùi Sĩ T2, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T1: Ông Bùi Sĩ T2, sinh năm 1974, Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Quang M là bị đơn trong vụ án.

(Anh H, anh H1 có mặt; Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, anh T, ông T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

Về hôn nhân bà và ông Nguyễn Quang M tổ chức đám cưới vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu sống chung hạnh phúc. Sau đó, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M không chăm lo cho gia đình và đánh đập bà nên ly thân từ tháng 01/2014 đến nay.

Về con chung: Trong thời gian sống chung với ông M có con là Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh ngày 14/3/2000, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2006 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung với ông Nguyễn Quang M có tài sản chung sau:

Thửa đất 725, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.758m² (L), được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/6/2007 cho ông M. Sau đó, chuyển nhượng cho ông Bùi Sĩ T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T1

nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m² (L), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/10/2019 cho ông M, đang cầm cố cho ông Bùi Sĩ T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Thửa đất 725, 175 do ông T2 và bà T1 đang canh tác trồng lúa.

Thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m² (L), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/11/2019 cho bà D và ông M. Hiện ông M cầm cố cho anh Lê Văn T đang canh tác trồng mía.

Đất cùng tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nguồn gốc thửa đất 725, 175 của ông Nguyễn Văn L là cha ruột của ông M tặng cho bà D và ông M sau khi đám cưới, thửa đất 13 nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị Huỳnh H2 vào năm 2019.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T số tiền gốc 100.000.000 đồng vay vào năm 2014, trả được 25.000.000 đồng, còn nợ 75.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn nợ ai khác.

Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông M. Về con chung: Đã trưởng thành tự lao động sinh sống được không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 13, trị giá 100.000 đồng/m² x 1.634m² (đo đạc thực tế) = 163.400.000 đồng; thửa đất 175, trị giá 80.000 đồng/m² x 4.454,1m² = 356.328.000 đồng, tổng cộng giá trị thửa đất 13, 175 là 519.728.000 đồng : 2 = 259.864.000 đồng. Bà D yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất 13 và giao ông M quản lý, sử dụng thửa đất 175, ông M có trách nhiệm trả lại giá trị chênh lệch cho bà D 96.464.000 đồng. Bà D rút lại khởi kiện yêu cầu chia thửa đất 725, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.758m² (L). Về nợ chung: Bà D thống nhất tự nguyện trả $\frac{1}{2}$ số tiền cổ đất cho bà T1 80.000.000 đồng, trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ Ngân hàng 37.500.000 đồng và tiền lãi còn lại đến khi thanh toán xong số tiền nợ trên, đối với số tiền vay gốc, lãi ông M thanh toán cho Ngân hàng, do ông M lấy tiền cổ đất của bà T1 trả gốc và lãi cho Ngân hàng từ năm 2014 đến nay, nên bà D không có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc và lãi cho ông M, đối với thửa đất 13 do ông M cầm cố cho anh T, bà D không có yêu cầu anh T trả lại đất.

- Bị đơn ông Nguyễn Quang M trình bày:

Ông M thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị Diệu . Về hôn nhân: Không có đăng ký kết hôn và ly thân từ năm 2014 đến nay. Về con chung: Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh ngày 14/3/2000, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2006 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được. Về tài sản chung: Thửa đất 13 là tài sản chung của ông M và bà D; thửa đất 725, 175 là tài sản riêng của ông M do cha ruột là ông Nguyễn Văn L tặng cho khi chưa chung sống với bà D. Đến ngày 03/7/2007 ông L ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M. Về nợ chung: Thửa đất 13 cầm cố cho anh Lê Văn T với số tiền 100.000.000 đồng, hiện anh T đang canh tác; thửa đất 175 cầm cố cho bà Nguyễn Thị Thanh

T1 và ông Bùi Sĩ T2 với số tiền 160.000.000 đồng, hiện bà T1, ông T2 đang canh tác lúa; thửa đất 725 đã chuyển nhượng cho ông Bùi Sĩ T2 và bà Nguyễn Thị Thanh T1 nhưng chưa ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T số tiền gốc 100.000.000 đồng vay vào năm 2014, đã thanh toán 25.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc 75.000.000 đồng.

Nay ông M thống nhất ly hôn với bà D. Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Thống nhất chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 13, với số tiền 163.400.000 đồng, ông M yêu cầu nhận đất và trả giá trị chênh lệch cho bà D 81.700.000 đồng, không thống nhất chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 175, 725, vì đây là tài sản riêng do ông L cho trước khi chung sống với bà D, giá trị thửa đất 175 là 80.000 đồng/m². Về nợ chung: Thửa đất 175 cầm cố cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Bùi Sĩ T2 với số tiền 160.000.000 đồng, trong đó trả tiền cổ đất cho ông Nguyễn Hoàng Q 80.000.000 đồng và lấy 80.000.000 đồng trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng, trả số tiền gốc được 25.000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc 75.000.000 đồng, ông M yêu cầu bà D cùng trả tiền cổ đất cho bà T1 mỗi người 80.000.000 đồng, còn đối với thửa đất 13 cầm cố cho anh T, ông M không yêu cầu giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Bùi Sĩ T2 do ông T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà T1 là chị ruột của ông Nguyễn Quang M, vào ngày 28/7/2016 âl, ông M và bà Phạm Thị D có cầm cố phần đất diện tích 5.500m² (L) cho ông Nguyễn Hoàng Q, với số tiền 80.000.000 đồng, thuộc thửa đất 175, đến ngày 28/7/2018 hết thời hạn cổ đất, do ông M và bà D không có tiền chuộc lại đất nên bà T1 đưa 80.000.000 đồng trả cho ông Q để nhận lại đất canh tác. Ngoài ra, ông M không có tiền trả Ngân hàng nên đưa thêm 80.000.000 đồng, tổng cộng ông M và bà D nhận số tiền cổ đất 160.000.000 đồng.

Nay bà T1 yêu cầu ông M, bà D mỗi người trả lại số tiền 80.000.000 đồng, thống nhất trả lại phần đất cầm cố thửa đất 175 cho ông M, bà D. Bà T1 xin rút lại yêu cầu ông M, bà D chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 725.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T trình bày:*

Vào ngày 03/6/2023 anh T có nhận cổ đất của ông Nguyễn Quang M diện tích khoảng 2.000m², thửa đất 13, với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn cổ đất 04 năm, có làm Tờ cổ đất. Anh T không yêu cầu ông M, bà D trả lại số tiền cổ đất 100.000.000 đồng, do chưa hết thời hạn cổ đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T trình bày:*

Căn cứ hợp đồng tín dụng, hồ sơ bảo đảm tiền vay của ông Nguyễn Quang M, ông M đang thực hiện đúng theo các thỏa thuận trên hợp đồng tín dụng và nhận thấy ông M có khả năng thực hiện đúng các thỏa thuận, nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng. Đồng thời, nội dung tranh chấp trong vụ án không ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng không

có ý kiến.

Tại quyết định bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 155/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Quang M.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh ngày 14/3/2000 và cháu Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2006, đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị Diệu đôi V2 ông Nguyễn Quang M.

Chia và giao cho bà Phạm Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m² (thực đo 1.634m²), loại đất: Lúa, tọa lạc xã A, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2019 cho ông Nguyễn Quang M, bà Phạm Thị D (Từ mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M1).

Chia và giao cho ông Nguyễn Quang M được quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m² (L), tọa lạc xã A, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Quang M (Từ mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1).

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình; Sơ đồ đo đạc ngày 30/01/2024 của Công ty D1).

Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Quang M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung bà Phạm Thị D số tiền 96.464.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Quang M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc cầm cố quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 80.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 80.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Bùi Sĩ T2 có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Quang M thửa đất số 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m² (L), tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Quang M.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị D và yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Thanh T1 đối với thửa đất số 725, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.758m² (L), tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/2007 cho ông Nguyễn Quang M.

6. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị D phải chịu chi phí tố tụng 4.495.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*), bà D đã nộp và chi xong.

Bị đơn ông Nguyễn Quang M phải chịu chi phí tố tụng 4.495.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) do bà Phạm Thị D đã nộp và chi xong, nên ông M có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 4.495.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu chi phí tố tụng.

7. Về án phí hôn nhân gia đình, án phí chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng, 8.993.000 đồng án phí chia tài sản chung và 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 13.293.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004313, ngày 14/11/2023 và 7.375.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006002, ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, bà D phải nộp thêm số tiền 5.618.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng*).

Bị đơn ông Nguyễn Quang M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, phải chịu 8.993.000 đồng án phí chia tài sản chung và 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 12.993.000 đồng (*Mười hai triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.300.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006593, ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/10/2024 ông Nguyễn Quang M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Xem xét lại toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đánh giá một cách khách quan đúng pháp luật; xem xét việc ông M không thống nhất chia thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², đất tọa lạc xã A, huyện T do cá nhân ông M đứng tên quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 11/10/2019, phần đất này ông Liêu T3 cho ông M trước khi chung sống với bà D và xem xét chia ½ thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.634m² đất lúa, đất tọa lạc xã A, huyện T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27/11/2019, mỗi người nhận 817m², tương ứng với số tiền tạm tính theo Biên bản Hội đồng định giá huyện T 100.000 đồng/m², ông M yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đặng Chí H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang M trình bày: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, thửa đất 175, diện tích 4.454,1m², trước đây là thửa đất 96 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông M là tặng cho riêng. Bà D và ông M không có đăng ký kết hôn, thửa đất 725, 175 cấp cho cá nhân ông M, thửa đất 13 là tài sản chung thống nhất chia đôi, ông M nhận đất, thống nhất trả giá trị cho bà D số tiền 81.700.000 đồng, thửa đất 175 là tài riêng của ông M không thống nhất chia. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm.

Anh Trần Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị D trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông Nguyễn Quang M, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 175 không có văn bản thỏa thuận ông Nguyễn Văn L tặng cho riêng ông M, ông Liêu T3 cho chung ông M, bà D, nên bà D ủy quyền cho ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1998 đến năm 2014 cầm cố đất và thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền Ngân hàng là giao dịch chung, bà Nguyễn Thị Thanh T1 nhận cố đất trình bày giao tiền cho ông M, bà D, thửa đất 13, thửa đất 175 là tài sản chung của bà D, ông M. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang M, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ

nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 155/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang M nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai chỉ có anh H, anh H1 có mặt; Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T, anh T, ông T2 vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang M2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Xem xét lại toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đánh giá một cách khách quan đúng pháp luật; xem xét việc ông M không thống nhất chia thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², đất tọa lạc xã A, huyện T do cá nhân ông M đứng tên quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 11/10/2019, phần đất này ông Liêu T3 cho ông M trước khi chung sống với bà D và xem xét chia ½ thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.634m² đất lúa, đất tọa lạc xã A, huyện T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 27/11/2019, mỗi người nhận 817m², tương ứng với số tiền tạm tính theo Biên bản Hội đồng định giá huyện T 100.000 đồng/m², ông M yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tài sản chung: Đối với thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2019 cho bà D và ông M, diện tích đo đạc thực tế 1.634m², giá trị đất là 163.400.000 đồng. Bà D và ông M đều xác định là tài sản chung thống nhất chia mỗi người ½, bà D và ông M yêu cầu nhận đất và trả lại ½ giá trị chênh lệch tài sản chung.

Xét thấy, thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị Huỳnh H2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 07/10/2019. Ngày 04/11/2019 bà H2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m² cho ông Nguyễn Quang M và bà Phạm Thị D, hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực. Đến ngày 27/11/2019 ông M, bà D được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà D và ông M thống nhất là tài sản chung.

Thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M vào ngày 11/10/2019. Bà D cho rằng là tài sản chung được ông Liêu C chồng cho sau khi đám cưới, còn ông M cho rằng là tài sản riêng được ông Liêu T3 cho trước khi chung sống với bà D, đến năm 2007 mới làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Xét thấy, trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ thể hiện, thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn L cha ruột ông M. Ngày 03/5/2007 ông L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 96, thửa đất 725, diện tích 5.892m² được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực. Ngày 28/4/2007 ông M làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 96, diện tích 4.434m² và thửa đất 725, diện tích 1.758m², đến ngày 24/6/2007 ông M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 23/9/2019 ông M làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 96, diện tích 4.434m² thành thửa đất 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m². Đến ngày 11/10/2019 ông M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M không có văn bản thỏa thuận hoặc ghi nhận ý kiến của người tặng cho là ông Liêu tặng cho cá nhân ông M. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông M trình bày khi ông Liêu T3 cho đất cho ông M không có văn bản thỏa thuận đây là tài sản tặng cho riêng ông M, trong hồ sơ có Đơn xin ủy quyền (dùng cho 01 người đứng tên trên GCN), nội dung ủy quyền bà D là thành viên hộ gia đình, vợ bà D thống nhất cho ông M được ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên một mình trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bà D và ông M sống chung như vợ chồng, khi ông M nhận quyền sử dụng đất từ ông L là tặng cho chung, nên bà D mới ký đơn ủy quyền cho ông M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đại diện cho bà D thực hiện việc nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông L, với tư cách là thành viên hộ gia đình của ông M. Trong quá trình chung sống từ năm 1998 đến năm 2014, ông M và bà D cùng thực hiện các giao dịch đối với các tài sản chung cầm cố quyền sử dụng đất cho ông Q, bà T1, ông T2, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 725 cho bà T1, ông T2 và thế chấp vay tiền Ngân hàng để nhằm mục đích sử dụng chung trong sinh hoạt gia đình, ông M cũng yêu cầu bà D có trách nhiệm trả lại số tiền cố đất cho bà T1 và tiền vay Ngân hàng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2024 bà T1 trình bày nhận chuyển nhượng đất với ông M, bà D, giao tiền cho bà D, cho nên ông M đã thừa nhận các thửa đất 725, 175 mà ông Liêu tặng cho vào năm 2007 là tài sản chung mới đồng ý để bà D cùng thực hiện các giao dịch, cầm cố và chuyển nhượng đất.

Vì vậy, thửa đất 13 và thửa đất 175 là tài sản chung của ông M, bà D, để đảm bảo cho các bên có đất canh tác và phục vụ cuộc sống, việc bà D yêu cầu chia tài sản chung là có cơ sở. Do đó, chia và giao cho bà D quản lý, sử dụng thửa đất 13, trị giá 163.400.000 đồng, chia và giao cho ông M quản lý, sử dụng thửa đất 175 trị giá 356.328.000 đồng, tổng cộng 519.728.000 đồng : 2 = 259.864.000 đồng, do ông M nhận giá trị đất nhiều hơn bà D, nên ông M có trách nhiệm trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho bà D 96.464.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông M không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông M là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông M là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 155/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình. Tuy nhiên, điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang M.
2. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 155/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.
 - 2.1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Quang M.
 - 2.2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Ngọc M1, sinh ngày 14/3/2000 và cháu Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2006, đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - 2.3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm

Thị Diệu đối V2 ông Nguyễn Quang M.

Chia và giao cho bà Phạm Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.932,2m² (đo đạc thực tế 1.634m²), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M1, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2019 cho ông Nguyễn Quang M, bà Phạm Thị Diệu

Chia và giao cho ông Nguyễn Quang M được quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1), mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Quang M

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình; Sơ đồ đo đạc ngày 30/01/2024 của Công ty TNHH D1).

Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Quang M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà Phạm Thị D số tiền 96.464.000 đồng (Chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.4. Về nợ chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Quang M và bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc cầm cố quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 80.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền 80.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Bùi Sĩ T2 có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Quang M thửa đất số 175, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.454,1m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Quang M.

2.5. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị D và yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Thanh T1 đối với thửa đất số 725, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.758m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, đất tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/6/2007 cho ông Nguyễn Quang M.

2.6. Về chi phí tố tụng: Số tiền 8.990.000 đồng bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Quang M mỗi người phải chịu 4.495.000 đồng, bà D đã nộp và chi xong. Do đó, ông M có trách nhiệm hoàn trả cho bà D số tiền 4.495.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

2.7. Về án phí hôn nhân gia đình, án phí chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị D phải chịu 13.293.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004313, ngày 14/11/2023 và 7.375.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006002, ngày 29/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Bà D phải nộp tiếp số tiền 5.618.000 đồng (Năm triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang M phải chịu 12.993.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.300.000 đồng (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006593, ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang M phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006899, ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng TT, KT & THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, TDS, HSVA (Ngọc).

Nguyễn Chí Dũng